

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè thuộc dự án Phát triển
tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Hiệp định tài trợ số hiệu 6426-VN; 6427-VN; 6428-VN và 6429-VN ký ngày 29/11/2019 cho Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB; Quyết định số 573/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB;

Căn cứ Quyết định số 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư theo quy định của Nghị định 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ; điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và phê duyệt khung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN tại Tờ trình số 39/TTr-BQLDAKV ngày 11/9/2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia (kèm theo kết quả thẩm định của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3489/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 09/9/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè thuộc dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, với các nội dung như sau:

1. Tên công trình: cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè.
2. Thuộc dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.
3. Loại, Cấp công trình: Công trình nông nghiệp và PTNT, cấp III.
4. Địa điểm xây dựng: thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
5. Nhà thầu lập báo cáo khảo sát xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.
6. Chủ nhiệm, các chủ trì khảo sát, thiết kế và dự toán xây dựng:
 - Chủ nhiệm khảo sát địa hình phần thủy lợi: Ông Trần Tú - Chứng chỉ số THH-00013895 ngày 13/12/2017.
 - Chủ nhiệm khảo sát địa chất: Ông Phạm Văn Thực - Chứng chỉ số THH-00013377 ngày 17/11/2017.
 - Chủ nhiệm thiết kế phần thủy lợi: Ông Lê Khả Hùng - Chứng chỉ số THH-00013380 ngày 17/11/2017.
 - Chủ trì thiết kế: Ông Lê Nguyên Hồng - Chứng chỉ số 00013375 ngày 17/11/2017.
 - Chủ trì lập dự toán: Ông Lê Minh Dũng - Chứng chỉ số THH-00013374 ngày 17/11/2017.
7. Đơn vị thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần xây dựng PACICO.
8. Quy mô, chỉ tiêu kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu của công trình:
 - 8.1. Quy mô và các thông số thiết kế chủ yếu:
 - 8.1.1. Quy mô đầu tư:
 - Loại công trình: công trình nông nghiệp và PTNT;
 - Cấp công trình: Cấp III;
 - Hệ số ổn định: $[K] = 1,25$;
 - Tần suất thiết kế tiêu mưa đô thị: $P = 5 \%$;
 - Tần suất thiết kế tiêu nội đồng: $P = 10 \%$;
 - Tần suất dẫn dòng thi công: $P = 10 \%$.
 - 8.1.2. Thông số thiết kế chủ yếu:
 - Thông số kênh:
 - + Chiều dài thiết kế: $L = 4.275 \text{ m}$;
 - + Lưu lượng thiết kế: $Q_{tk} = 197,13 \text{ (m}^3\text{/s)}$;

- + Chiều rộng đáy kênh: $B_{tk} = 25,5\text{m}$;
- + Độ dốc dọc đáy kênh thiết kế: $i_{tk} = 1,0 \times 10^{-4}$;
- + Hệ số mái: $m = 2,0$;
- + Hệ số nhám: $n = 0,0275$.
- Công trình trên tuyến kênh: tổng số 64 công trình, bao gồm:
 - + Cổng tiêu thoát nước ra kênh Than: 19 cổng. Trong đó: 04 cổng khẩu diện $2,0 \times 2,0\text{m}$; 01 cổng khẩu diện $2 \times (1,8 \times 2,0)\text{m}$; 10 cổng khẩu diện $1,0 \times 1,2\text{m}$; 03 cổng khẩu diện $1,6 \times 2,0\text{m}$; 01 cổng khẩu diện $1,8 \times 2,0\text{m}$.
 - + Sửa chữa nối dài cống Đò Bè: khẩu diện 3 cửa: $2 \times (4 \times 3,5)\text{m} + 1 \times (4 \times 4,8)\text{m}$.
 - + Dốc lên xuống bờ kênh: 10 dốc.
 - + Dốc chuyển tiếp cầu qua kênh: 4 dốc tại cầu Đò Bè, cầu Sơn Hải, cầu Chay và cầu trên Kênh.
 - + Bậc lên xuống phía lòng kênh: 16 vị trí.
 - + Bãi tránh xe: 14 vị trí.

8.2. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

8.2.1. Nội dung đầu tư: cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè với tổng chiều dài tuyến kênh là 4.275 m và các công trình trên tuyến.

8.2.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

a) Tuyến kênh:

Hướng tuyến cơ bản bám theo tuyến kênh hiện trạng, tuân thủ Quy hoạch chung điều chỉnh, mở rộng KKT Nghi Sơn, chỉ điều chỉnh cục bộ một số vị trí, đoạn tuyến để đảm bảo trơn thuận. Đầu tuyến kênh thiết kế tại thượng lưu cống Đò Bè, cuối tuyến kết thúc tại hạ lưu cầu Mai.

Giải pháp kỹ thuật: nạo vét lòng kênh cũ, đắp tạo bờ theo mặt cắt thiết kế dạng hình thang; gia cố mái, bờ kênh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và nhiệm vụ công trình. Hình thức kết cấu như sau:

- Bờ kênh được đắp bằng đất đồi khai thác tại mỏ, đầm nén đảm bảo độ chặt yêu cầu $K \geq 0,95$; riêng phần lõi được đắp bằng đất đào kênh tận dụng đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,92$. Cao trình đỉnh bờ kênh (tả, hữu) tại $(+3.50)$ m. Chiều rộng bờ $B_b = 5,0$ m được gia cố mặt $B_{gc} = 3,50$ m phục vụ quản lý vận hành; kết cấu mặt gia cố bằng bê tông M250 dày 20 cm, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 18 cm; dọc tuyến bố trí các khe co, giãn vuông góc tìm tuyến (cứ 5 m/1 khe co, 30 m/1 khe giãn);

- Mái phía lòng kênh bố trí cơ tại cao trình $(+2.50)$ m, mặt cơ rộng $B_{co} = 3,0$ m được gia cố bằng bê tông M200 dày 15 cm, dọc tuyến bố trí các khe co, giãn tương tự mặt gia cố bờ kênh. Hình thức gia cố mái: Từ đỉnh cơ $(+2.50)$ m xuống đáy kênh được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước $(40 \times 40 \times 12)$ cm trong khung bằng bê tông cốt thép M250 đổ tại chỗ, bên dưới cấu kiện là lớp đá dăm lót (1×2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15

hoặc tương đương; chân khay đỡ mái là cấu kiện bê tông cốt thép M250 đúc sẵn có kích thước (BxLxd) = (150x100x20) cm; khoá dọc đỉnh mái tại cơ bằng đầm bê tông cốt thép M250, dọc chiều dài tuyến kênh cứ 11,8 m cắt một khe lún chèn giấy dầu tấm nhựa đường. Từ đỉnh cơ (+2.50) m đến đỉnh bờ kênh và mái phía ngoài được trồng cỏ chống xói lở.

b) Công trình trên tuyến:

- Xây dựng mới 19 cống tiêu thoát nước trên tuyến kênh thay thế cống cũ đã hư hỏng, xuống cấp. Hình thức cống hộp bằng bê tông cốt thép M250, xung quanh thân cống đắp đất sét luyến; sân trước thượng lưu bằng bê tông M200; kín nước giữa các đơn nguyên cửa vào, thân cống, bể tiêu năng bằng khớp nối PVC, các khe lún còn lại đặt giấy dầu tấm nhựa đường. Đóng mở cống bằng cửa van phẳng, vận hành bằng ổ khóa kiểu trục vít;

- Sửa chữa nối dài cống Đò Bè:

Phần thủy công: giữ nguyên phần hạ lưu và thân cống cũ phía Lạch Bạng, nối dài thân cống và làm mới phần chuyển tiếp về phía kênh Than. Thân cống nối dài kiểu cống hộp bằng bê tông cốt thép M250; tường cánh, sân trước bằng bê tông cốt thép M250; toàn bộ nền công trình phần làm mới được gia cố bằng cọc bê tông cốt thép M300 kích thước (25x25x250) cm. Chống thấm nền cống bằng cử Larsen IV dài 15,5 m đặt tại vị trí chân khay đoạn thân cống. Kín nước giữa các đơn nguyên cửa vào, thân cống, bể tiêu năng bằng khớp nối PVC, các khe lún còn lại đặt giấy dầu tấm nhựa đường. Phía ngoài sân trước được gia cố bằng đá hộc xếp chặt; gia cố mái hai bên thân cống bằng bê tông M200; mái gia cố tiêu năng phía hạ lưu bằng đá lát khan dày 30 cm.

Phần dàn đóng mở, cơ khí: tháo dỡ dàn đóng mở cũ, cánh cửa bị hư hỏng, thay thế giàn mới bằng bê tông cốt thép M250, cánh cửa bằng bê tông cốt thép M300; khung cánh cửa, hèm thả phai bằng thép không gỉ SUS304; thay thế 3 ổ khóa điện VĐ2-20 kèm theo tủ điều khiển bán tự động 3 động cơ và bố trí máy phát điện dự phòng đảm bảo việc vận hành cống.

Mở rộng, gia cố mặt đê đoạn qua cống đảm bảo yêu cầu giao thông với Bmặt = 8,0 m. Kết cấu mặt gia cố từ trên xuống: lán nhũ tương nhựa đường axit 3 lớp dày 3,5 cm (4 kg/m²), đá (4x6) cm chèn đá dăm dày 12 cm; móng lớp dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6) cm dày 30 cm. Bố trí tường hộ lan bằng tôn lượn sóng hai bên mép đê đoạn qua cống.

- Dốc lên xuống bờ kênh: tại các vị trí giao cắt giữa bờ kênh và đường dân sinh hiện hữu bố trí các dốc phía đồng; tổng số 10 dốc (4 dốc bờ tả, 6 dốc bờ hữu), độ dốc dọc $i \leq 10\%$. Thân dốc đắp bằng đất đầm trịn chặt đảm bảo $K \geq 0,95$; mặt dốc rộng $B = (3 \div 4)$ m, gia cố mặt bằng bê tông M250 rộng $B_{gc} = (2 \div 3)$ m dày 15 cm; móng là lớp cấp phối đá dăm loại 2 dày 15 cm.

- Vuốt nối chuyển tiếp với cầu qua kênh hiện có (4 vị trí cầu: Đò Bè, Sơn Hải, cầu Chay, cầu trên kênh): tại vị trí mái kênh tiếp giáp mố cầu hiện có được gia cố bằng BTT M200 dày 20cm, đầm khóa chân, khóa đỉnh bằng bê tông M200, chuyển tiếp mái gia cố mố trụ cầu và mái kênh bằng đá hộc xây vữa M75.

- Bậc lên xuống (16 vị trí): dọc chiều dài tuyến kênh cứ trung bình 500 m

bố trí 1 bậc lên xuống; mặt bậc rộng B = 3 m bằng bê tông M200.

- Bãi tránh xe (14 vị trí): dọc chiều dài tuyến kênh trung bình 300 m bố trí 1 bãi tránh xe; chiều rộng mặt bãi 7,0m, mặt gia cố B=6,0 m bằng bê tông M250.

9. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 125.619.967.000 đồng (một trăm hai mươi lăm tỷ, sáu trăm mười chín triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng); trong đó:

- Chi phí xây dựng: 113.934.203.000 đồng;
- Chi phí thiết bị: 1.188.143.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 1.254.223.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 258.316.000 đồng;
- Chi phí khác: 758.894.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 8.226.188.000 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Công văn số 3488/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 09/9/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn và Trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Văn Thi;
- Lưu: VT, THKH.
(37426.2020)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Thi

Phụ lục: TỔNG HỢP GIÁ TRỊ DỰ TOÁN
Công trình: Cải tạo kênh Than đoạn từ cầu Mai đến cống Đò Bè
Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng.

Số TT	Nội dung công việc	Cách tính		Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
	Chi phí xây dựng: Gxd			103.576.548.000	10.357.654.800	113.934.203.000
1	Cải tạo kênh Than đoạn từ Cầu Mai đến cống Đò Bè	Chi tiết		103.576.548.000	10.357.654.800	113.934.203.000
II	Chi phí thiết bị: Gtb			1.080.130.182	108.013.018	1.188.143.000
1	Mua thiết bị: Gmua	Chi tiết		974.818.182	97.481.818	1.072.300.000
2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết		94.589.000	9.458.900	104.047.900
3	Chi phí quản lý mua sắm thiết bị	1,10%	*Gmua	10.723.000	1.072.300	11.795.300
III	Chi phí quản lý dự án (tạm tính 50% đầu tư xây dựng thuộc vùng đặc biệt khó khăn và tỷ lệ lấy theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cơ cấu TMDT): Gqlđ	1,1984%	*(Gxd+Gtb)/1,1	1.254.223.000		1.254.223.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			243.922.789	14.392.279	258.316.000
1	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	0,0710%	*(Gxd)	73.515.043	7.351.504	80.867.000
2	Chi phí thẩm tra dự toán	0,0680%	*(Gxd)	70.407.746	7.040.775	77.449.000
3	Chi phí giám sát	Có dự toán riêng của toàn dự án				
4	Chi phí lập HSMT (Ban QLDA tự thực hiện)	Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
5	Đánh giá hồ sơ dự thầu TCXD (Ban QLDA tự thực hiện)	Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000

Số TT	Nội dung công việc	Cách tính		Giá trị dự toán trước thuế	Thuế VAT	Giá trị dự toán sau thuế
V	Chi phí khác			700.690.000	58.204.000	758.894.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,54%	Gxd	559.313.359	55.931.336	615.245.000
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC (Phụ lục 2 TT210/2016/TT- BTC; TT34/2020/TT-BTC)	0,0182%	Gxd *50%	9.405.000		9.405.000
3	Phí thẩm định dự toán BVTC (Phụ lục 2 TT210/2016/TT- BTC; TT34/2020/TT-BTC)	0,0178%	Gxd *50%	9.244.000		9.244.000
4	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu	Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	Theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP		50.000.000		50.000.000
6	Chi phí kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành	Có dự toán riêng của toàn dự án				
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành					
8	Chi phí thẩm định giá	Tạm tính		22.727.273	2.272.727	25.000.000
VI	Chi phí dự phòng					8.226.188.000
1	Dự phòng khối lượng phát sinh (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại): $5\% \cdot (I+II+III+IV+V)$	5%	$\cdot (I+II+III+IV+V)$			5.869.689.000
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá (không bao gồm dự phòng cho chi phí lãi vay, phí cam kết, phí thu xếp vốn, phí quản lý cho vay lại)	2,007%				2.356.499.000
	Tổng cộng: (I+II+III+IV+V+VI)					125.619.967.000